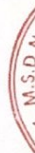


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN 382 ĐÔNG ANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần 382 Đông Anh  
Địa chỉ: Tò 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh  
Địa chỉ: Tô 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tô 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên
Ông Trần Hải Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Hải Thuật	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh  
Địa chỉ: Tô 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật  
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

14  
ON  
CỔ  
Đ  
NH  
11  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được lập ngày 24 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc Công ty Cổ phần 382 Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 382 Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,99 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2021 là 19,83 tỷ VND, tương ứng 197,3% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

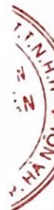
Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Mai Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0593-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.306.572.202</b>	<b>12.817.391.966</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	831.577.205	346.317.866
111	1. Tiền		831.577.205	346.317.866
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.903.713.619	2.685.462.285
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.322.888.035	5.413.768.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	136.000.000	110.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	580.684.396	297.552.217
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.135.858.812)	(3.135.858.812)
140	III. Hàng tồn kho	8	12.571.281.378	9.785.611.815
141	1. Hàng tồn kho		12.905.761.095	10.075.451.621
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(334.479.717)	(289.839.806)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.570.363.834</b>	<b>9.759.978.291</b>
220	I. Tài sản cố định		7.436.952.615	9.759.978.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.436.952.615	9.759.978.291
222	- Nguyên giá		63.824.900.230	63.824.900.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.387.947.615)	(54.064.921.939)
260	II. Tài sản dài hạn khác		133.411.219	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	133.411.219	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>23.876.936.036</b>	<b>22.577.370.257</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.299.479.782</b>	<b>14.390.075.090</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19.299.479.782</b>	<b>14.390.075.090</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.614.691.499	2.696.042.697
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.511.787
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	425.433.696	262.203.248
314	4. Phải trả người lao động		1.070.780.824	2.355.522.708
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	68.069.272	59.496.221
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.051.294.018	2.992.098.195
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	10.062.530.473	6.016.520.234
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.000	6.680.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.577.456.254</b>	<b>8.187.295.167</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>4.577.456.254</b>	<b>8.187.295.167</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.828.108.165)	(16.218.269.252)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.218.269.252)	(13.457.443.220)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>23.876.936.036</b>	<b>22.577.370.257</b>

Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập

Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	36.490.433.216	46.707.636.771
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.490.433.216	46.707.636.771
11	3. Giá vốn hàng bán	19	33.755.556.870	42.731.356.756
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.734.876.346	3.976.280.015
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	286.579.334	105.407.050
22	6. Chi phí tài chính	21	648.607.127	613.187.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		648.607.127	613.187.563
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.207.393.081	1.604.521.401
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.184.352.940	4.630.117.101
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.018.897.468)	(2.766.139.000)
31	10. Thu nhập khác	24	31.844.501	54.777.085
32	11. Chi phí khác	25	622.785.946	49.464.117
40	12. Lợi nhuận khác		(590.941.445)	5.312.968
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.609.838.913)</u>	<u>(2.760.826.032)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(3.592)	(2.747)



Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.015.393.576	2.092.468.607
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.323.025.676	2.401.210.968
03	- Các khoản dự phòng		44.639.911	(921.036.784)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(879.138)	(893.140)
06	- Chi phí lãi vay		648.607.127	613.187.563
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(594.445.337)	(668.357.425)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(218.251.334)	366.735.568
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.830.309.474)	2.312.060.670
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		854.821.402	(1.049.090.005)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(133.411.219)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(640.034.076)	(604.421.601)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(24.320.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.561.630.038)	332.607.207
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		879.138	893.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		879.138	893.140
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.465.904.439	16.996.138.164
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.419.894.200)	(18.169.074.879)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.046.010.239	(1.172.936.715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		485.259.339	(839.436.368)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		346.317.866	1.185.754.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>831.577.205</u>	<u>346.317.866</u>




Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



  
Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thì Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần 382 Đông Anh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101412313 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi mốt ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 176 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 187 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 tiếp tục là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng của đại dịch Covid kéo dài làm cho lợi nhuận của Công ty sụt giảm đáng kể so với năm 2020.

Tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2,99 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2021 là 19,83 tỷ VND tương ứng 197,3% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Về nguồn vốn kinh doanh: Công ty đã nhận được cam kết của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng 5 tỷ VND theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/153892/HĐTD ngày 19/07/2021 và khoản cho vay hỗ trợ lãi suất 0% của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đông Anh số tiền 2,2 tỷ VND với mục đích cho vay là để thanh toán các khoản nợ. Ngoài ra, nguồn tiền thu được từ việc bán hàng và huy động vốn vay cá nhân có thể đảm bảo nguồn lực tài chính để duy trì hoạt động của Công ty;
- Về tình hình kinh doanh: Trong năm 2021, doanh thu sụt giảm là do giá bán sản phẩm giảm cùng với tình hình dịch bệnh phức tạp và thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên, xét về mặt sản lượng tiêu thụ vẫn tương đương so với cùng kỳ năm trước, điều này giúp cho công ty vẫn có thể duy trì được lượng tồn kho và xoay vòng sản xuất trong ngắn hạn và thực tế dòng tiền thuần trong năm đang không âm. Về mặt dài hạn, Công ty dự kiến sẽ chú trọng thêm vào sản xuất ngói là sản phẩm có giá bán cao, khả năng tiêu thụ tốt

hơn so với gạch xây là sản phẩm đang chịu tình hình cạnh tranh khốc liệt, bình quân các sản phẩm ngói đang có lãi gộp là 4,72% tốt hơn nhiều so với gạch xây là 1,73%. Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Ban lãnh đạo công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho 5 năm tới, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

#### **Đại dịch Covid-19**

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

#### 2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia

cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21. Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

237  
CÔNG TY  
PHÂN  
HÀNH  
PHỐ

11/1  
TRÁ  
HÀ  
/0



3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	20.200.000	11.750.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	811.377.205	334.567.866
	<b>831.577.205</b>	<b>346.317.866</b>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	(982.413.599)	982.413.599	(982.413.599)
Phạm Văn Hòa	1.906.908.325	-	1.559.469.927	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.433.566.111	(1.850.482.508)	2.871.885.354	(1.850.482.508)
	<b>5.322.888.035</b>	<b>(2.832.896.107)</b>	<b>5.413.768.880</b>	<b>(2.832.896.107)</b>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
Công ty TNHH khoa học ứng dụng QMC	26.000.000	-	-	-
	<b>136.000.000</b>	<b>(110.000.000)</b>	<b>110.000.000</b>	<b>(110.000.000)</b>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Các khoản phải thu khác	480.684.396	(92.962.705)	197.552.217	(92.962.705)
	<b>580.684.396</b>	<b>(192.962.705)</b>	<b>297.552.217</b>	<b>(192.962.705)</b>

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	2.153.445.213	-	2.153.445.213	-
	<b>3.135.858.812</b>	<b>-</b>	<b>3.135.858.812</b>	<b>-</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.575.635.857	-	3.496.197.388	-
Công cụ, dụng cụ	1.307.548.266	-	1.363.665.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	867.229.671	-	778.993.811	-
Thành phẩm	6.155.347.301	(334.479.717)	4.436.594.984	(289.839.806)
	<b>12.905.761.095</b>	<b>(334.479.717)</b>	<b>10.075.451.621</b>	<b>(289.839.806)</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	133.411.219	-
	<b>133.411.219</b>	<b>-</b>

Công ty Cổ phần 382 Đông Anh

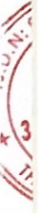
Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	39.934.792.349	1.861.533.450	71.144.000	63.824.900.230
Số dư cuối năm	<u>21.957.430.431</u>	<u>39.934.792.349</u>	<u>1.861.533.450</u>	<u>71.144.000</u>	<u>63.824.900.230</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.840.486.705	35.291.757.784	1.861.533.450	71.144.000	54.064.921.939
Khấu hao trong năm	821.852.640	1.501.173.036	-	-	2.323.025.676
Số dư cuối năm	<u>17.662.339.345</u>	<u>36.792.930.820</u>	<u>1.861.533.450</u>	<u>71.144.000</u>	<u>56.387.947.615</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.116.943.726	4.643.034.565	-	-	9.759.978.291
Tại ngày cuối năm	<u>4.295.091.086</u>	<u>3.141.861.529</u>	-	-	<u>7.436.952.615</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.547.576.388 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.306.847.295 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hoàn Cường	2.000.000.000	2.000.000.000	1.723.535.290	1.723.535.290
Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	-	-	45.571.640	45.571.640
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Minh Thành	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.314.691.499	1.314.691.499	926.935.767	926.935.767
	<b>4.614.691.499</b>	<b>4.614.691.499</b>	<b>2.696.042.697</b>	<b>2.696.042.697</b>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 32</i> )	<b>25.000.000</b>	<b>25.000.000</b>	-	-

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	262.203.248	1.599.917.959	1.636.687.511	-	-	-	-	225.433.696	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	11.622.895	11.622.895	-	-	-	-	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.286.463.099	1.086.463.099	-	-	-	-	200.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.044.431	33.044.431	-	-	-	-	-	
	-	<b>262.203.248</b>	<b>2.931.048.384</b>	<b>2.767.817.936</b>	-	-	-	-	<b>425.433.696</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	68.069.272	59.496.221
	<b>68.069.272</b>	<b>59.496.221</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	-	18.541.324
Bảo hiểm xã hội	-	90.077.253
Nhận ký quỹ, ký cược	720.000	2.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.050.574.018	2.880.659.618
<i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>1.204.638.900</i>	<i>1.188.908.900</i>
<i>Phải trả tạm ứng cho CBNV</i>	<i>512.537.165</i>	<i>333.621.420</i>
<i>Phải trả đoàn phí công đoàn</i>	<i>329.126.740</i>	<i>225.356.840</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>752.097.650</i>	<i>752.097.650</i>
<i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	<i>229.985.582</i>	<i>241.995.500</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>22.187.981</i>	<i>138.679.308</i>
	<b>3.051.294.018</b>	<b>2.992.098.195</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.204.638.900	1.188.908.900
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.097.650	752.097.650
Phải trả trợ cấp thôi việc	229.985.582	241.995.500
	<b>2.186.722.132</b>	<b>2.183.002.050</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.204.638.900</b>	<b>1.188.908.900</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>		

**Công ty Cổ phần 382 Đồng Anh**

Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ 35 - Thị trấn Đồng Anh - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15. VAY**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	5.937.770.234	5.937.770.234	14.465.904.439	10.341.144.200	10.062.530.473	10.062.530.473
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
	<b>6.016.520.234</b>	<b>6.016.520.234</b>	<b>14.465.904.439</b>	<b>10.419.894.200</b>	<b>10.062.530.473</b>	<b>10.062.530.473</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	-	-
	<b>78.750.000</b>	<b>78.750.000</b>	<b>-</b>	<b>78.750.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(78.750.000)</b>	<b>(78.750.000)</b>	<b>-</b>	<b>(78.750.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Địa chỉ: Địa chỉ: Tô 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các nhân của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	VND	Thả nổi	165 ngày	Đảm bảo bằng tài sản	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	10.062.530.473	5.937.770.234
Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đông Anh	VND	0,00%	11 tháng	Tin chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.236.520.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	8,52%	12 tháng	Tin chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.424.008.673	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	10,0%	12 tháng	Tin chấp	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	3.762.292.958
						<b>10.062.530.473</b>	<b>5.937.770.234</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần 382 Đông Anh**

Địa chỉ: Địa chỉ: Tô 35 - Thị trấn Đông Anh - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000		1.004.974.000		13.350.850.419		(13.457.443.220)		10.948.121.199	
Lỗ trong năm trước	-		-		-		(2.760.826.032)		(2.760.826.032)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.049.740.000</b>		<b>1.004.974.000</b>		<b>13.350.850.419</b>		<b>(16.218.269.252)</b>		<b>8.187.295.167</b>	
Số dư đầu năm nay	10.049.740.000		1.004.974.000		13.350.850.419		(16.218.269.252)		8.187.295.167	
Lỗ trong năm nay	-		-		-		(3.609.838.913)		(3.609.838.913)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.049.740.000</b>		<b>1.004.974.000</b>		<b>13.350.850.419</b>		<b>(19.828.108.165)</b>		<b>4.577.456.254</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021		Tỷ lệ %
	VND		VND		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000		5.125.500.000		51%
Các cổ đông khác	4.924.240.000		4.924.240.000		49%
	<b>10.049.740.000</b>		<b>10.049.740.000</b>		<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp đầu năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	10.049.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	752.097.650	752.097.650
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	752.097.650	752.097.650

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	1.004.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	<b>13.350.850.419</b>	<b>13.350.850.419</b>

17. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

18. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	36.490.433.216	46.707.636.771
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	36.490.433.216	46.707.636.771
	<b>36.490.433.216</b>	<b>46.707.636.771</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.710.916.959	43.652.393.540
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	33.710.916.959	43.652.393.540
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	44.639.911	(921.036.784)
	<b>33.755.556.870</b>	<b>42.731.356.756</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**

Tổng giá trị mua vào:

Trong đó:

+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán

+ Còn tồn kho

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	-	110.049.400
	-	110.049.400
	-	-

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879.138	893.140
Lãi khách hàng chậm trả	285.700.196	104.513.910
	<b>286.579.334</b>	<b>105.407.050</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	648.607.127	613.187.563
	<b>648.607.127</b>	<b>613.187.563</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.029.146	41.389.445
Chi phí nhân công	1.049.881.523	1.261.404.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.988.230	31.500.000
Chi phí khác bằng tiền	83.494.182	270.227.712
	<b>1.207.393.081</b>	<b>1.604.521.401</b>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.762.186	260.388.676
Chi phí nhân công	1.860.318.854	2.275.868.824
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	300.000	300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.689.841	62.619.840
Thuế, phí và lệ phí	1.289.463.101	1.267.728.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.115.530	472.979.513
Chi phí khác bằng tiền	269.703.428	290.232.048
	<b>4.184.352.940</b>	<b>4.630.117.101</b>

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp  
của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	<b>14.300.000</b>	<b>14.720.000</b>
--	-------------------	-------------------

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà	27.462.723	26.690.906
Các khoản khác	4.381.778	28.086.179
	<b>31.844.501</b>	<b>54.777.085</b>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	30.449.165	49.464.117
Chi phí tạm ngưng hoạt động do dịch Covid	592.330.981	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.800	-
	<b>622.785.946</b>	<b>49.464.117</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
Các khoản điều chỉnh tăng	738.708.362	619.795.936
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	647.727.989	570.331.819
<i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	90.980.373	49.464.117
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.009.918)	(4.062.110)
<i>Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động</i>	(12.009.918)	(4.062.110)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.883.140.469)	(2.145.092.206)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.609.838.913)	(2.760.826.032)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.592)</b>	<b>(2.747)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.482.701.765	19.446.996.107
Chi phí nhân công	16.267.170.978	19.371.681.907
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.837.488	186.843.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.025.676	2.401.210.968
Thuế, phí và lệ phí	1.289.463.101	1.267.728.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.358.026.715	3.618.923.842
Chi phí khác bằng tiền	1.711.789.230	2.858.297.260
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>41.502.014.953</b>	<b>49.151.681.876</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	831.577.205	-	346.317.866	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.903.572.431	(3.025.858.812)	5.711.321.097	(3.025.858.812)
	<u>6.735.149.636</u>	<u>(3.025.858.812)</u>	<u>6.057.638.963</u>	<u>(3.025.858.812)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	10.062.530.473	6.016.520.234
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.985.517	5.688.140.892
Chi phí phải trả	68.069.272	59.496.221
	<u>17.796.585.262</u>	<u>11.764.157.347</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền	831.577.205	-	-	831.577.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.877.713.619	-	-	2.877.713.619
<b>Cộng</b>	<b>3.709.290.824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.709.290.824</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền	346.317.866	-	-	346.317.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.685.462.285	-	-	2.685.462.285
<b>Cộng</b>	<b>3.031.780.151</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.031.780.151</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	10.062.530.473	-	-	10.062.530.473
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.985.517	-	-	7.665.985.517
Chi phí phải trả	68.069.272	-	-	68.069.272
<b>Cộng</b>	<b>17.796.585.262</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.796.585.262</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	6.016.520.234	-	-	6.016.520.234
Phải trả người bán, phải trả khác	5.688.140.892	-	-	5.688.140.892
Chi phí phải trả	59.496.221	-	-	59.496.221
<b>Cộng</b>	<b>11.764.157.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.764.157.347</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	14.413.731.728	16.975.283.997
Lãi vay nhập gốc	52.172.711	20.854.167

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	10.419.894.200	18.169.074.879

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		-	<b>110.049.400</b>
Công ty Cổ phần Vật liệu Chậu lư	Cùng Công ty mẹ	-	23.961.400
Viglacera Cầu Đuống			
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	-	86.088.000
<b>Chi phí đào tạo</b>		<b>25.000.000</b>	-
Trường cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	-
<b>Chi phí in lịch</b>		<b>14.300.000</b>	<b>14.720.000</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	14.300.000	14.720.000
<b>Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	-	85.298.039
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>25.000.000</b>	-
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	25.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.204.638.900</b>	<b>1.188.908.900</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.204.638.900	1.188.908.900

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	-	-
Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên HĐQT	-	-
Trần Hải Thuật	Giám đốc/ Ủy viên HDQT	229.540.500	247.989.900
Nguyễn Tiến Khôi	Ủy viên HĐQT	155.499.400	190.992.100
Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	137.510.700	167.756.800

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiến Khôi  
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi  
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

